

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Tư Nghĩa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Tư Nghĩa tại Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 05/6/2019 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2855/TTr-STNMT ngày 26/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tư Nghĩa, với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích đến năm 2020	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		20.628,79	100,00	20.629	-79,11	20.549,68	100,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.588,28	75,57	15.895	466,90	15.427,86	75,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.202,13	20,37	3.911	-35,51	3.875,24	18,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.135,53	20,05	3.844	-35,51	3.808,65	18,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.742,81	22,99	4.378	105,01	4.483,50	21,82

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích đến năm 2020	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	831,98	4,03	910	209,48	700,99	3,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.090,36	10,13	2.539	31,12	2.569,99	12,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.593,84	17,42	3.544	-2,05	3.541,95	17,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,14	0,50	462	365,66	96,22	0,47
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,02	0,12		159,97	159,97	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.215,59	20,44	4.722	82,23	4.804,72	23,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,36	0,21	88	-15,92	72,36	0,35
2.2	Đất an ninh	CAN	10,52	0,05	23	-10,35	12,85	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,81	0,08	46	-19,73	25,81	0,13
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,85	0,03	76		75,89	0,37
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,78	0,04	41	-14,91	26,08	0,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.222,43	5,93	1.547	-41,32	1.505,53	7,33
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,46</i>	<i>0,01</i>	<i>6</i>	<i>-1,60</i>	<i>4,14</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,39</i>	<i>0,02</i>	<i>4</i>		<i>4,19</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>61,85</i>	<i>0,30</i>	<i>102</i>	<i>-11,46</i>	<i>90,48</i>	<i>0,44</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>23,09</i>	<i>0,11</i>	<i>67</i>	<i>-26,10</i>	<i>40,98</i>	<i>0,20</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,04	0,01	44	0,36	44,30	0,22
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,13	0,10	20	1,58	21,71	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.007,44	4,88	1.168	20,66	1.188,43	5,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,32	0,47	144	4,99	148,57	0,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	0,05	10		9,83	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,66	0,05	11		10,69	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,49	0,06	11	1,00	11,99	0,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	562,95	2,73	614	-4,14	610,31	2,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	82,43	0,40		81,76	81,76	0,40
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,92	0,04		15,22	15,22	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	0,61	0,00		4,53	4,53	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích đến năm 2020	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	công cộng							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,78	0,05		10,57	10,57	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.047,40	5,08		909,87	909,87	4,43
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,44	0,19		18,24	18,24	0,09
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00		0,18	0,18	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	824,93	4,00	12	305,56	317,10	1,54
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	733		733		733	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	701,01	121,68	39,04	116,95	27,95	12,83	32,58	45,26	58,16	81,30	53,90	31,24	32,17	14,60	8,60	24,75	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	320,69	91,53	35,50	85,17	1,00	0,62	1,60	0,49	19,96	21,53	24,86	6,00	24,31	3,81	1,37	2,94	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>320,67</i>	<i>91,53</i>	<i>35,50</i>	<i>85,17</i>	<i>1,00</i>	<i>0,62</i>	<i>1,60</i>	<i>0,49</i>	<i>19,96</i>	<i>21,51</i>	<i>24,86</i>	<i>6,00</i>	<i>24,31</i>	<i>3,81</i>	<i>1,37</i>	<i>2,94</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	204,41	28,75	3,54	31,78	6,00	3,63	9,52	1,49	15,71	43,35	26,74	6,88	7,72	8,26	7,23	3,81	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,81	1,40		10,75	4,00	13,96	4,19	22,49	14,57	2,30	15,51	0,11	2,53			3,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	78,22			10,20	4,58	7,50	39,09		1,85							15,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,88											2,85	0,03				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,10	5,43	0,01	0,73					0,73		1,30	1,94		0,05	0,60	0,31	
2.1	Đất trồng lúa chuyển	LUA/CLN																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương
	sang đất trồng cây lâu năm																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,10	5,43	0,01	0,73					0,73		1,30	1,94		0,05	0,60	0,31

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		508,00	2,70	0,30	0,43	15,13	448,10	2,00	5,10	0,91	12,03	7,51	2,58	4,47	0,53	0,40	5,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	491,94			0,05	14,13	448,10		5,00		10,02	7,20	0,51	4,00			2,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,05			0,05												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	448,61					448,10						0,51				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38,78				14,13			5,00		10,02	6,70					2,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00											4,00				
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50									0,50						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,06	2,70	0,30	0,38	1,00		2,00	0,10	0,91	2,01	0,31	2,07	0,47	0,53	0,40	2,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	0,10														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,20	0,20														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26											0,26				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,03	0,78	0,30	0,05	0,50		2,00		0,90	2,01	0,30	1,07	0,16	0,53	0,40	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,60				0,50			0,10								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,60			0,33					0,01		0,01	1,00				0,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,42	1,42														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,70	0,20														2,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15												0,05			0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tư Nghĩa chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa, UBND huyện Tư Nghĩa chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai.

5. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Tư Nghĩa tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP,
các Phòng nghiên cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh394).

Trần Ngọc Căng